

BÀN THÊM VỀ HỌC PHÍ VÀ LỘ TRÌNH TÍNH ĐỦ CHI PHÍ ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO TRONG HỌC PHÍ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TẠI ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN TRONG ĐIỀU KIỆN TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH

Nguyễn Bá Nhâm*, Đàm Văn Huệ**

Qua 6 năm thực hiện thí điểm tự chủ về tài chính theo quyết định 1331/QĐ- BGD&ĐT ngày 26/03/2008 đối với 4 trường đại học (trong đó có Trường Đại học Kinh tế Quốc dân), bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn nhiều bất cập trong cơ chế quản lý tài chính cần giải quyết trong tiến trình thực hiện việc tự chủ tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học công. Trao quyền tự chủ tài chính thực chất là cho các trường tự chủ về khung học phí và cơ chế thu dịch vụ đang là một yêu cầu bức thiết để nâng cao và tiếp tục phát triển chất lượng giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu hội nhập và phát triển đất nước, phù hợp với xu thế của thời đại, là tiền đề quan trọng để đổi mới một cách cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam. Trong bài viết này, tác giả muốn bàn thêm về vấn đề học phí đối với đào tạo đại học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trong điều kiện tự chủ và đề xuất lộ trình tính đủ chi phí trong đào tạo đại học giai đoạn 2014-2015.

Từ khóa: Tự chủ tài chính, tự chủ khung học phí, Kinh tế Quốc dân

1. Thực trạng về mức thu học phí và cơ quản lý nguồn thu

1.1. Mức thu học phí các hệ đào tạo chính quy

Trường Đại học kinh tế Quốc dân là 1 trong 4 trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao về giao thí điểm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính tự đảm bảo 100% kinh phí cho hoạt động thường xuyên theo quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008). Trên thực tế, khi trường được tự chủ về tài chính theo quy định của Chính phủ (2006) thì thủ trưởng đơn vị được qui định mức thu phí, lệ phí trong khung qui định của Nhà nước, không được xây dựng và xác định mức thu học phí của các hệ đào tạo để bù đắp chi phí cho các loại hình đào tạo, ngành học, đối tượng học. Việc vẫn phải thực hiện

trên cơ sở trần khung học phí quy định của Nhà nước giống như các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên đã không khuyến khích được các trường tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính, nên sau 6 năm thực hiện thí điểm cơ chế này chưa mở rộng, lan tỏa sang các trường khác trong hệ thống giáo dục đại học.

Các trường tự chủ vẫn thực hiện thu học phí đào tạo hệ đại học và sau đại học theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (1998), Thủ tướng Chính phủ (2009), Chính phủ (2010) và Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính (1998), cụ thể như tại Bảng 1.

Đối với đơn vị tự chủ về tài chính, tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên thì học phí là

Bảng 1: Khung học phí theo Quyết định số 1310/QĐ-TTg và Nghị định số 49/2010NĐ/-CP áp dụng cho khoa học xã hội

Đơn vị tính: nghìn đồng/tháng/1 sinh viên

| TT | Nội dung | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 |
|----|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1 | Hệ chính quy | 180 | 240 | 290 | 355 | 420 | 485 | 420 |

Nguồn: Thủ tướng Chính phủ (1998), Thủ tướng Chính phủ (2009), Chính phủ (2010) và Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính (1998)

nguồn thu hết sức quan trọng đối với trường, là nguồn lực tài chính cơ bản để duy trì hoạt động và phát triển của trường. Việc quy định và duy trì mức học phí của Nhà nước đối với các trường công lập hiện nay vẫn mang tính bao cấp là NSNN hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục đại học công lập, hỗ trợ cho người học nên học phí chưa xác định là giá dịch vụ đào tạo (chưa được xác định dựa trên chi phí đào tạo) mà chỉ là sự chia sẻ giữa người học và cơ sở đào tạo, học phí mới đáp ứng một phần chi phí cần thiết để cung cấp dịch vụ đào tạo nên chưa tạo điều kiện cho phát triển đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường. Mức học phí hiện nay đang áp dụng chỉ là quy định mức đóng góp của người học vì vậy thấp hơn nhiều so với mức học phí tối thiểu bình quân để đào tạo một sinh viên, cụ thể được so sánh trong bảng 2.

Như vậy, ngay cả mức thu học phí đang áp dụng hiện nay theo quy định của Chính phủ (2010) đối với các hệ đào tạo chính quy tại trường hiện nay cũng mới chỉ bằng 35% chi phí tối thiểu bình quân để đào tạo một sinh viên hệ đào tạo đại học hệ đào tạo đại trà. Cụ thể, mức học phí đang áp dụng so với chi phí tối thiểu bình quân để đào tạo một sinh viên là; năm 2009 đạt được 31,2%, đến năm 2014 mới đạt được 35%. So với số liệu tính toán của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tại “Đề án Thí điểm đổi mới thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân” thì chi phí tối thiểu bình quân đào tạo 01 sinh viên/01 năm theo học một ngành kinh tế trình độ đại học dài hạn chính quy như tóm tắt trong Bảng 3 là dựa trên cơ sở

những quy chuẩn về tỉ lệ giảng viên trên sinh viên, yêu cầu chuẩn trình độ giảng viên, một số điều kiện tối thiểu đảm bảo chất lượng đào tạo, thực tế tình hình thu, chi hiện tại của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và định hướng phát triển tới năm 2015. Nhìn tổng thể thì suất chi thường xuyên như vậy tính trên một đầu sinh viên (7,75 triệu năm 2012 và 12,53 triệu năm 2015) thấp hơn rất nhiều lần so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Số liệu của các Bảng 3 và 4 cho thấy:

- Toàn bộ các nguồn thu từ đào tạo ngay cả khi áp dụng mức thu tối đa theo khung học phí của Chính phủ cũng không thể đủ cân đối cho chi thường xuyên phục vụ đào tạo là “Lương, bảo hiểm, khen thưởng, phúc lợi”. Khoản chi cho con người chiếm phần lớn chi thường xuyên, nhưng mức lương trung bình cho một giảng viên từ hệ đào tạo này là quá thấp; đến năm 2015 mới đạt được 5,16 triệu/tháng so với trình độ và mức độ đóng góp trong mặt bằng chung của xã hội. Với mức lương như vậy thì phần lớn giảng viên giỏi có thể sẽ phải chuyển nghề hoặc chuyển sang các trường tư thục hay các trường có đầu tư nước ngoài.

- Khoản chi cơ sở vật chất trực tiếp phục vụ đào tạo (thiết bị giảng dạy, tin học, chương trình, giáo trình, thư viện...) mới chỉ chiếm 17% là khá thấp trong cơ cấu chi thường xuyên hiện nay, chỉ đủ để giữ chất lượng đào tạo không đi xuống so với hiện nay và không đủ tiêu chí về cơ sở vật chất để đào tạo các chương trình chất lượng cao.

Bảng 4 cho thấy, khung học phí hiện tại cũng

Bảng 2: So sánh khung học phí theo Nghị định số 49/2010NĐ/-CP hiện nay với chi phí bình quân tối thiểu để đào tạo một sinh viên của Đề án “Đổi mới cơ chế tài chính của giáo dục và Đào tạo Việt Nam giai đoạn 2008-2012

Đơn vị tính: nghìn đồng/tháng/1 sinh viên

| TT | Nội dung | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 |
|------------|---|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| I | Khung học phí theo NĐ49/NĐ/CP | | | | | | | |
| 1 | Hệ chính quy | 180 | 240 | 290 | 355 | 420 | 485 | 550 |
| II | Chi phí thường xuyên tối thiểu BQ 1 sinh viên của Đề án của Bộ GD&ĐT | | | | | | | |
| 1 | Hệ chính quy | | 770 | 900 | 1.000 | 1.200 | 1.300 | 1.570 |
| III | So sánh tỷ lệ % khung HP NĐ49 với Chi phí của Đề án của Bộ GD&ĐT | | | | | | | |
| 1 | Hệ chính quy | | 31,2 | 32,2 | 33,5 | 35 | 37,3 | 35 |

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Bảng 3: Dự toán kinh phí đào tạo (trung bình) cho một sinh viên hệ đại học chính quy đại trà*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | NĂM | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | Ghi chú |
|----------|-----------------------------|-------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|
| A | Nguồn thu | 4.50 | 5.21 | 5.93 | 6.67 | |
| 1 | Ngân sách NN | 0.30 | 0.36 | 0.43 | 0.52 | Tăng cường CSVC |
| 2 | Học phí | 4.20 | 4.85 | 5.50 | 6.15 | Theo NĐ49 |
| 3 | Tài trợ | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | |
| B | Chi thường xuyên | 7.75 | 9.07 | 10.60 | 12.53 | |
| 1 | Nhân lực | 5.90 | 7.00 | 8.31 | 9.98 | |
| 2 | Học bổng 15% học phí | 0.63 | 0.73 | 0.83 | 0.92 | |
| 3 | Cơ sở vật chất, điện nước.. | 0.39 | 0.43 | 0.47 | 0.52 | |
| 4 | Chi phí vận hành khác | 0.83 | 0.91 | 1.00 | 1.10 | |

Nguồn: Tính toán tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

chưa bù đắp đủ chi phí tối thiểu và các khoản chi thường xuyên phục vụ cho công tác đào tạo cụ thể năm 2014 thiếu hụt khoảng -2,559.6 triệu đồng, 20 ngành toàn trường thiếu hụt khoảng -51,192 triệu, đến năm 2014 thiếu hụt khoảng -63,112 triệu đồng. Việc duy trì mức học phí thấp trong khi có rất nhiều khoản chi phí phải chi để thực hiện các nhiệm vụ bắt

buộc được quy định trong quy chế đào tạo nhưng không có trong danh mục thu và định mức thu như: học lại, học phí cải thiện điểm... cho các trường công lập tự chủ tài chính cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến các trường phải xé rào, ban hành nhiều khoản thu để bù đắp chi phí như: học phí học lại, thi lại, hỗ trợ công nghệ thông tin,

Bảng 4: Dự toán kinh phí đào tạo dựa trên một ngành đào tạo đại học đại trà tính theo mức chi phí tối thiểu đảm lương và các khoản chi thường xuyên trên khung học phí*(Ước tính cho một quy mô đào tạo một ngành 180 SV/năm học x 4 năm = 720 SV)**Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT | Năm | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|----------|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| A | NGUỒN THU | 3,240.0 | 3,751.2 | 4,271.0 | 4,801.2 |
| 1 | Ngân sách nhà nước cấp | 216.0 | 259.2 | 311.0 | 373.2 |
| | Trung bình/SV/năm | 0.30 | 0.36 | 0.43 | 0.52 |
| 2 | Học phí | 3,024 | 3,492.0 | 3,960.0 | 4,428.0 |
| | Mức học phí/SV/năm | 4.20 | 4.85 | 5.50 | 6.15 |
| B | KHOẢN CHI | 5,545.9 | 6,112.6 | 6,830.7 | 7,956.9 |
| 1 | Lương, bảo hiểm, khen thưởng, phúc lợi (23%) | 4,216.2 | 4,625.2 | 5,176.7 | 6,126.7 |
| | Mức lương TB/năm của CB, giảng viên (29người) | 36.3 | 39.9 | 44.6 | 52.8 |
| 2 | Học bổng (15% học phí) | 453.6 | 523.8 | 594.0 | 664.2 |
| 3 | Điện nước, điện thoại, mạng thông tin, chi khác | 278.7 | 306.6 | 337.3 | 371.0 |
| 4 | Thiết bị, chương trình, giáo trình, thư viện, sửa chữa phòng học, cơ sở vật chất | 597.3 | 657.0 | 722.7 | 795.0 |
| C | DU - THÂM HỤT | -2,305.9 | -2,361.4 | -2,559.6 | -3,155.6 |
| | Tính cho 20 ngành của trường | -46,118 | -47,228 | -51,192 | -63,112 |

Nguồn: Tính toán tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

giấy thi, hỗ trợ thư viện tại một số trường tự chủ tài chính như Đại học Ngoại Thương và Đại học Kinh tế Quốc dân.

1.2. Cơ chế thu và quản lý nguồn thu

Việc quy định thu học phí như hiện nay tại Điều 13 của Nghị định 49/2010/NĐ-CP (Chính phủ, 2010) thì học phí được thu định kỳ hàng tháng, nếu học sinh tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả kỳ học hoặc cả năm học, đối với khóa đào tạo trình độ đại học, học phí được quy định thu 10 tháng/năm. Các trường tổ chức giảng dạy, học tập theo hình thức học tín chỉ, cơ sở đào tạo có thể quy đổi để thu học phí theo hình thức học tín chỉ, cơ sở giáo dục có thể quy đổi để thu học phí theo hình thức học tín chỉ song tổng số học phí thu theo hình thức tín chỉ của cả khóa không được vượt quá mức thu học phí theo quy định cho cả khóa nếu thu theo năm học.

Việc Nhà nước quy định phương thức nộp học phí như hiện nay với hình thức đào tạo tín chỉ là còn chưa phù hợp với thực tế. Về nguyên tắc sinh viên phải nộp tiền mới đăng ký học được trên hệ thống quản lý đào tạo, nhưng theo quy định trên, sinh viên vẫn có quyền đăng ký đợt học mà không phải nộp học phí ngay, sinh viên chỉ nộp học phí khi đăng đợt học sau hoặc trước khi thi hết môn, việc dồn đống nộp học phí khó khăn do sinh viên học ở các lớp tín chỉ mà không có lớp niên chế dẫn tới tình trạng nợ đọng học phí nhiều nhưng không xử lý được do cơ chế cho phép, trường không chủ động trong cân đối nguồn tài chính và khó khăn trong công tác quản lý theo dõi học phí theo quy định hiện nay.

Việc quy định sinh viên nộp học phí định kỳ theo tháng và đơn vị phải thực hiện gửi học phí tại kho bạc như hiện nay dẫn đến sinh viên chủ yếu nộp học phí bằng tiền mặt tại cơ sở học. Điều đó chỉ phù hợp với sinh viên đại học chính quy, không phù hợp với các đối tượng vừa đi làm vừa đi học như sinh viên văn bằng 2, sinh viên hệ từ xa, hệ vừa học vừa làm và cũng chưa phù hợp với điều kiện thực tế đào tạo của đơn vị, chưa đáp ứng được yêu cầu, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học. Với công nghệ hiện đại, người học có thể nộp học phí qua hệ thống ngân hàng vừa thuận tiện lại vừa kinh tế hơn so với thu bằng tiền mặt tại cơ sở đào tạo và nộp tiền vào kho bạc như hiện nay.

Như vậy, duy trì một mức học phí thấp hơn chi phí đào tạo dẫn đến trường không đủ khả năng tài chính để bù đắp chi phí đào tạo, đảm bảo chất lượng và tái đầu tư phát triển, phần lớn nguồn thu học phí hiện nay chủ yếu để chi cho con người (lương, giờ giảng, coi thi, chấm thi...), các trường

không có kinh phí để đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đáp ứng được yêu cầu đào tạo theo hình thức học tín chỉ và tương xứng với quy mô đào tạo hiện nay của trường và ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

2. Quan điểm và đề xuất lộ trình tính đủ chi phí đào tạo trong học phí đào tạo đại học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân giai đoạn 2014-2015

2.1. Quan điểm và nguyên tắc chung

Xây dựng mức học phí cho các loại hình, ngành đào tạo, chương trình và chất lượng đào tạo theo nguyên tắc cân đối nhu cầu và khả năng chi trả của xã hội, thực tế thu, chi và tích lũy đầu tư phát triển; xây dựng quỹ học bổng khuyến khích để thu hút sinh viên giỏi vào trường trên cơ sở xây dựng chi phí đào tạo chia làm 3 mức:

- Mức 1: Chi phí đào tạo đảm bảo tính đủ chi phí tiền lương (chi phí hiện nay chưa tính đủ yếu tố này) và nhu cầu chi ngân sách hỗ trợ người học;

- Mức 2: Chi phí đào tạo tính đủ chi phí tiền lương và chi phí về nghiệp vụ giảng dạy, học tập (tính đủ chi phí thường xuyên);

- Mức 3: Chi phí đào tạo tính cả chi phí khấu hao tài sản cố định.

Bảng 5 đưa ra dự toán kinh phí đào tạo chia làm 3 mức trên cho một sinh viên đại học chính quy trên cơ sở những điều kiện cần thiết để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo. Tính toán chi phí suất đào tạo cho một ngành 180 sinh viên học 4 năm với quy mô là 720 sinh viên dựa trên các các phụ lục quy định về cơ cấu cán bộ, giảng viên một ngành, các khoản chi lương, các khoản theo lương, phúc lợi, thu nhập tăng thêm, học bổng, các khoản chi công tác chuyên môn nghiệp vụ và tính khấu hao tài sản cố định theo 3 mức trên.

2.2. Đề xuất lộ trình thu học phí hệ đào tạo chính quy giai đoạn 2014 -2015

Dựa trên chi phí đào tạo được tính và để đảm bảo tính khả thi và phù hợp với tình hình thực tế của từng đối tượng sinh viên, Trường đề xuất xây dựng mức thu học phí của sinh viên theo 3 nhóm ngành với mức thu học phí bình quân của cả ba nhóm ngành này là: năm 2013: 6,25 triệu/1sv/1năm; năm 2014: 7,58 triệu/1sv/1năm và năm 2015: 9,53 triệu/1sv/1năm. Cụ thể theo các nhóm ngành như sau:

+ Đối với nhóm ngành xã hội hoá thấp (thống kê kinh tế, hệ thống thông tin quản lý, công nghệ thông tin,...): chỉ thu mức học phí bằng 70% chi phí đào

Bảng 5: Dự toán kinh phí đào tạo cho một chương trình đại học chính quy đại trà

Số sinh viên theo một ngành/năm 180

Quy mô sinh viên (4 năm) 720

Đơn vị tính: triệu VND

| | NĂM | 2011 | | 2012 | | 2013 | | 2014 | | 2015 | |
|-----|---|----------------|------------|-----------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|-------------|
| | | Tổng | SV | Tổng | SV | Tổng | SV | Tổng | SV | Tổng | SV |
| A | NGUỒN THU | 2,772.0 | 3.9 | 3,240 | 4.5 | 3,751.2 | 5.2 | 4,271 | 5.9 | 4,801 | 0.7 |
| 1 | Ngân sách Nhà nước cấp | 216 | 0.30 | 216 | 0.30 | 259.2 | 0.36 | 311.04 | 0.43 | 373.25 | 0.518 |
| 2 | Học phí | 2556 | 3.55 | 3024 | 4.2 | 3492 | 4.85 | 3960 | 5.5 | 4428 | 6.15 |
| | <i>Mức học phí cơ bản/sinh viên/năm</i> | 3.55 | | 4.2 | | 4.85 | | 5.5 | | 6.15 | |
| | <i>Hệ số chương trình</i> | 1 | | 1 | | 1 | | 1 | | 1 | |
| 3 | Tài trợ, hợp đồng đào tạo theo địa chỉ | 0 | | 0 | | 0 | | 0 | | 0 | |
| | Tài trợ | 0 | | 0 | | 0 | | 0 | | 0 | |
| | Hợp đồng theo địa chỉ | 0 | | 0 | | 0 | | 0 | | 0 | |
| B | KHOẢN CHI | 4,696 | 8.8 | 11,684.0 | 10.2 | 12,841.0 | 11.3 | 14,310.1 | 12.5 | 16,005.7 | 14.4 |
| 1 | Lương, bảo hiểm, khen thưởng, phúc lợi | 3516 | 4.9 | 4216 | 5.9 | 4625 | 6.4 | 5177 | 7.2 | 6127 | 0.5 |
| 1.1 | Lương giảng viên (21 CB) | 84 | | 1065 | | 1167 | | 1319 | | 1623 | |
| | <i>Tổng HS Lương của GV/I tháng</i> | 85 | | 85 | | 85 | | 85 | | 85 | |
| 1.2 | <i>Phụ cấp ngành (25%)</i> | 211 | | 266 | | 292 | | 330 | | 406 | |
| 1.3 | <i>Thâm niên (10%)</i> | 84 | | 107 | | 117 | | 132 | | 162 | |
| 1.4 | Lương CB hành chính, phụ vụ (8 CB) | 239 | | 30,0 | | 331 | | 374 | | 461 | |
| | <i>Tổng HS Lương của CBHC/I tháng</i> | 24 | | 24 | | 24 | | 24 | | 24 | |
| 1.5 | <i>Phụ cấp ngành</i> | 36 | | 45 | | 50 | | 56 | | 69 | |
| 1.6 | <i>Thâm niên</i> | 24 | | 30 | | 33 | | 37 | | 46 | |
| 1.7 | Bảo hiểm, trích nộp theo lương (23% lương) | 316 | | 400 | | 438 | | 496 | | 610 | |
| 1.8 | Khen thưởng, phúc lợi (25% lương) | 359 | | 454 | | 497 | | 562 | | 692 | |
| 1.9 | Thu nhập tăng thêm | 1405 | | 1546 | | 1701 | | 1871 | | 2058 | |
| 2 | Học bổng (15% học phí) | 383 | 0.5 | 454 | 0.6 | 524 | 0.7 | 594 | 0.8 | 664 | 0.9 |

| | | | | | | | | | | | |
|---|--|--------|------|--------|------|--------|------|--------|------|--------|-------------|
| 3 | Chi phí điện nước, vệ sinh môi trường và chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 253 | 0.35 | 279 | 0.39 | 307 | 0.43 | 337 | 0.47 | 371 | 0.52 |
| 4 | Chi xây dựng sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật | 543 | 0.75 | 597 | 0.83 | 657 | 0.91 | 723 | 1.00 | 795 | 1.10 |
| 5 | Khấu hao Nhà giảng đường, hội trường, thư viện, KTX, nhà làm việc (tính bằng đơn giá XD hiện tại 5 triệu/1m ²) | 288.0 | 0.40 | 317 | 0.40 | 348 | 0.48 | 383 | 0.53 | 422 | 0.59 |
| 6 | Khấu hao máy móc thiết bị, máy tính, máy chiếu, điều hòa, thiết bị thực hành, | 1080.0 | 1.50 | 1188 | 1.65 | 1307 | 1.82 | 1437 | 2.00 | 1581 | 2.20 |
| 7 | Khấu hao TSCĐ vô hình (các phần mềm quản lý đào tạo, thư viện, học tập,...) | 158.4 | 0.22 | 174 | 0.24 | 0.92 | 0.27 | 211 | 0.29 | 232 | 0.32 |
| 8 | DỰ TRỮ CHO ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN - lãi suất chiết khấu 8% năm | | 0.17 | 134.32 | 0.19 | 147.76 | 0.21 | 162.53 | 0.23 | 178.78 | 0.25 |
| | Tính cho toàn trường (20 ngành) | - | | 2,686 | | 2,955 | | 3,251 | | 3,576 | |
| 1 | Mức học phí 1: (Đảm bảo lương và các khoản phúc lợi = Mục 1) | | 4.9 | | 5.9 | | 6.4 | | 7.0 | | 8.5 |
| 2 | Mức học phí 2: (Đảm bảo lương, các khoản phúc lợi và chi thường xuyên=Mục 1+ Mục 2+ Mục 3+ Mục 4) | | 6.5 | | 7.7 | | 8.5 | | 9.5 | | 11.1 |
| 3 | Mức học phí 3: (Đảm bảo lương, các khoản phúc lợi, chi thường xuyên, khấu hao mới TSCĐ và ĐT PT=Mục 1+ Mục 2+ Mục 3+ Mục 4+ Mục 5+ Mục 6+ Mục 7+ Mục 8) | | 8.8 | | 10.2 | | 11.3 | | 12.5 | | 14.4 |

Nguồn: Tính toán tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Bảng 6: Dự kiến lộ trình thực hiện tăng học phí hệ chính quy đại trà giai đoạn 2014-2015

| TT | Nội dung | Sinh viên tuyển mới /năm | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
|------------|--|--------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| I | Chi phí xuất đào tạo | | | | | | |
| 1 | Mức học phí 1: (Đảm bảo lương và các khoản phúc lợi) | | 4.9 | 5.9 | 6.4 | 7.2 | 8.5 |
| 2 | Mức học phí 2: (Đảm bảo lương, các khoản phúc lợi và chi thường xuyên) | | 6.5 | 7.7 | 8.5 | 9.5 | 11.1 |
| 3 | Mức học phí 3: (Đảm bảo lương, các khoản phúc lợi, chi thường xuyên, khấu hao mới TSCĐ và ĐT phát triển). | | 8.8 | 10.2 | 11.3 | 12.5 | 14.4 |
| II | Hệ số điều chỉnh tăng học phí theo ngành học (%) | | | | | | |
| 1 | Ngành xã hội hoá thấp | 500 | 0.7 | 0.7 | 0.7 | 0.7 | 0.7 |
| 2 | Ngành xã hội hoá bình thường | 2,500 | 0.7 | 0.7 | 0.7 | 0.75 | 0.8 |
| 3 | Ngành xã hội hoá cao | 1,000 | 0.7 | 0.7 | 0.7 | 0.8 | 0.9 |
| III | Mức đề xuất thu học phí theo ngành | | | | | | |
| 1 | Ngành xã hội hoá thấp | 500 | 3.4 | 4.1 | 4.5 | 5.0 | 6.0 |
| 2 | Ngành xã hội hoá bình thường | 2,500 | 4.6 | 5.4 | 5.9 | 7.1 | 8.9 |
| 3 | Ngành xã hội hoá cao | 1,000 | 6.2 | 7.2 | 7.9 | 10.0 | 13.0 |
| IV | Mức thu học phí bình quân của 3 ngành | 4,000 | 4.82 | 5.67 | 6.25 | 7.58 | 9.53 |

Nguồn: Tính toán tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

tao Mức 1 (đảm bảo lương và các khoản phúc lợi) trong giai đoạn 2013 -2015;

+ Đối với nhóm ngành xã hội hoá trung bình (Quản trị kinh doanh, Thương mại kinh doanh quốc tế, Kinh tế phát triển...) trong năm đầu tiên để có thể phù hợp với thu nhập của đối tượng học, chỉ áp dụng mức thu bằng 70% chi phí đào tạo thuộc Mức 2 (đảm bảo lương và các khoản phúc lợi và chi thường xuyên cho công tác chuyên môn (đào tạo sinh viên) và tăng dần: năm 2014 tăng thành 75%, năm 2015 là 80% và những năm tiếp theo sẽ dần thực hiện theo nguyên tắc lấy thu để bù đắp đủ chi thường xuyên;

+ Đối với nhóm ngành xã hội hoá cao (Ngân hàng - Tài chính, Kế toán, Kinh tế đầu tư) là nhóm ngành hiện nay nhu cầu sinh viên học rất lớn. Để đảm bảo được chi thường xuyên cho các hoạt động của trường và bù đắp phần chi phí thiếu hụt do đào tạo cho nhóm ngành xã hội hoá thấp và xã hội hoá trung bình, đề xuất xây dựng mức thu học phí trong năm

đầu là 70% chi phí đào tạo Mức 3 (đảm bảo lương và các khoản phúc lợi, chi thường xuyên cho công tác chuyên môn, khấu hao tài sản cố định và tích lũy cho đầu tư phát triển 8% của chi phí khấu hao tài sản cố định) tăng dần từ năm 2013 là 80%, năm 2015 là 90%.

3. Kết luận

Đổi mới cơ chế quản lý tài chính nói riêng và cơ chế quản trị đại học nói chung là một xu hướng tất yếu trong tiến trình phát triển đất nước hiện nay. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là một trong những trường trọng điểm về kinh tế và quản trị kinh doanh của cả nước, nên việc Nhà nước cho thực hiện đề xuất trên là hết sức cần thiết. Điều đó sẽ tạo ra một hướng chuyển mới nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân tạo điều kiện cho trường nhanh chóng trở thành trường có đẳng cấp trong khu vực. □

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Chính trị (2011), Kết luận số 37 về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công”, ban hành ngày 26 tháng 5 năm 2011.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Quyết định số 1331/QĐ-BGD&ĐT, về giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, ban hành ngày 26/03/2008.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính (1998), Thông tư số 54/1998/TTLT/BTC-BGD-ĐT, về việc thu, sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân áp dụng từ năm 1998 đến năm học 2008-2009
- Chính phủ (2006), Nghị định 43/NĐ-CP, quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2006.
- Chính phủ (2010), Nghị định 49/2010/NĐ-CP, quy định miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015, ban hành ngày 14 tháng 5 năm 2010.
- Phó Thủ tướng (2012), Văn bản số 392/TB-VPCP, thông báo kết luận tại cuộc họp Ban Chỉ đạo Nhà nước về đổi mới hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập ngày 6 tháng 11 năm 2012, ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2012.
- Thủ tướng Chính phủ (1998), Quyết định 70/1998/QĐ-TTg ban hành ngày 21 tháng 03 năm 1998.
- Thủ tướng Chính phủ (2009), Quyết định 1310/2009/QĐ-TTg, về điều chỉnh khung học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân áp dụng từ năm học 2009-2010, ban hành ngày 21 tháng 08 năm 2009.
- Thủ tướng Chính phủ (2010), Chỉ thị số 296/CT-TTg về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010-2012, ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2010.
- Chính phủ (2010), Nghị định 49/2010/NĐ-CP, về quy định miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân áp dụng từ năm 2010-2014.

Discussions on tuition fee and a system for full fee charging at the National Economics University in the condition of financial autonomy

Abstract

After 6 years implementing financial autonomy according to Decision No.1331/QĐ-BGD&DT dated 26/3/2008 for 4 universities (including the National Economics University), besides the benefits, there are still some drawbacks in the financial management mechanism that need to be improved in the transition to financial autonomy for public education institutions. Financial autonomy, which allows universities to have full control over tuition fee and amenity fee system, is crucial for education quality enhancement. This contributes to the development of tertiary education to suit the needs of integration, national development and contemporary trend, and serves as a premise for fundamental and comprehensive innovation in Vietnam's tertiary education system. In this article, the authors discuss about tertiary tuition fee at the National Economics University in autonomy condition and propose a system for full-fee charging in tertiary education during 2014-2015.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Bá Nhâm**, Thạc sỹ kinh tế

- Nơi công tác: Phòng tài chính Kế toán - Đại học Kinh tế quốc dân
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính kế toán
- Một số tạp chí đã đăng tải công trình: Tạp chí Kế toán kiểm toán, Tạp chí Kinh tế và Phát triển
- Email: nhamnb@neu.edu.vn

** **Đàm Văn Huệ**, Phó giáo sư, tiến sĩ.

- Nơi công tác: Viện Ngân hàng – Tài chính, trường Đại học Kinh tế Quốc dân
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Những vấn đề về tài chính
- Một số tạp chí đã đăng tải công trình: Tạp chí Kinh tế và Phát triển.
- Email: huedv@neu.edu.vn